

棋品空間西洋棋積分表

Cập nhật ngày: 17.09.2026 17:58:45

Danh sách ban đầu

Số		Tên	FideID	LĐ	Rtg
1		1/N, 陳勇燁		TPE	2038
2	AIM	88, 黃家興		TPE	2028
3		C/10, 楊皓喆		TPE	1939
4		51, 林沛熙		TPE	1876
5		76, 林仕捷		TPE	1872
6		N, Jason Chou		TPE	1872
7		64, 吳培地		TPE	1865
8		N, 宋承		TPE	1834
9		69, 葉邦孚		TPE	1821
10		2, 謝旻翰		TPE	1805
11	AFM	M/33, 墨印倫		TPE	1802
12		N, 鍾欣言		TPE	1799
13		67, 李祁		TPE	1792
14		N, 張嘉洧		TPE	1791
15		7, 楊悅		TPE	1790
16		N, 黃寬浩		TPE	1785
17		N, 游祥雄		TPE	1767
18		N, 郭鍊飛		TPE	1755
19		N, 黃真真		TPE	1744
20		N, 陳乙仁		TPE	1734
21		N, 汪翔安		TPE	1723
22		66, 江泮瑩		TPE	1719
23		N, 范展銓		TPE	1701
24		N, 范滋育		TPE	1698
25		N, 余崙蓓		TPE	1680
26		N, ?理為		TPE	1679
27		N, 洪振庭		TPE	1677
28		36, 林韋霖		TPE	1667
29		N, 高貫甯		TPE	1662
30		N, 林旻皜		TPE	1644
31		N, 楊翔智		TPE	1612
32		N, 劉勁靈 Andrew Liu		TPE	1599
33		N, 游翔安		TPE	1586
34		N, 陳柏謙		TPE	1573
35		48, 徐聖恩		TPE	1568
36		N, 鄭述才		TPE	1561
37		N, 林允翔		TPE	1559
38		N, 宋源		TPE	1541
39		N, 邱琮哲		TPE	1515
40		N, 林羿安		TPE	1509
41		27, Vojtěch Mišák		TPE	1485
42		98, 洪禕飢		TPE	1464
43		N, 許惟尊		TPE	1433
44		N, 孫盟博		TPE	1413
45		N, 黃湘玲		TPE	1400

Tìm tất cả chi tiết giải đấu này theo <https://chess-results.com/tnr1407305.aspx?lan=29>

Máy chủ Chess-Tournaments-Results: Chess-Results